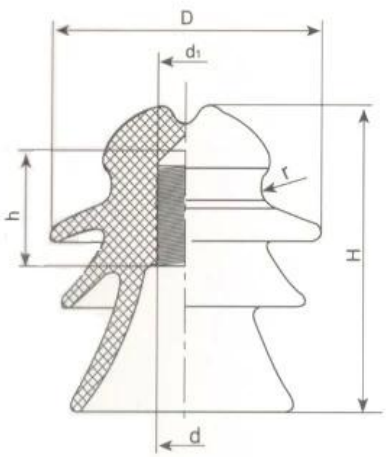


Fig1

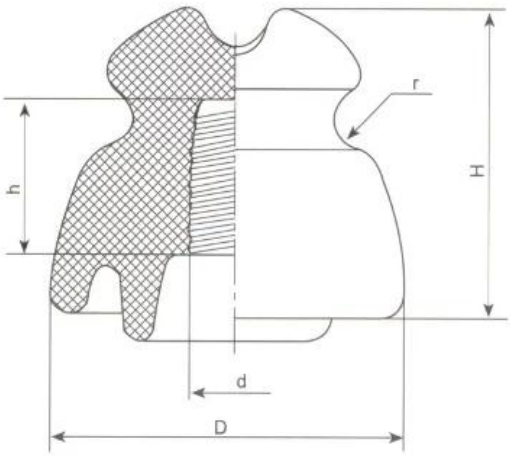


Fig2

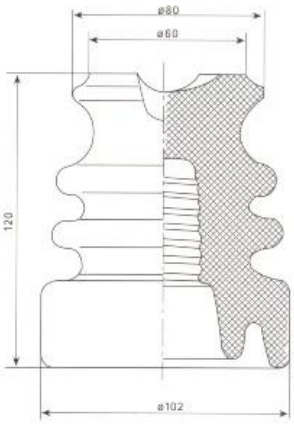


N95-3

| | | |
|---|---|---|
| Kiểu | N95-3 | |
| Vôn Xếp hạng | 15Kv | |
| Quyền lực điện áp tần số | ngày<br>Ướt | 70kV<br>45kV |
| Thấp tần số đâm thủng điện áp | 95kV | |
| Chỉ trích xung chớp (1.2x50s) | Tích cực<br>Tiêu cực | 150kV<br>140kV |
| Rò rỉ khoảng cách | 230mm | |
| Cantilever Không tải | 13,6kN | |

NHỮNG DIMENSTIONS CHÍNH VÀ CÁC TÍNH NĂNG TIÊU CHUẨN

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Fig.No | | 2 | 2 | 2 | 1 | 1 | 1 |
| Kiểu | | CN918 | CN919 | CN920 | CN45 | CN46 | CN48 |
| Chủ yếu Thứ nguyên | H mm | 75 | 95 | 120 | 145 | 160 | 205 |
| | D mm | 80 | 105 | 135 | 135 | 160 | 178 |
| | d mm | 23 | 26 | 26 | 26/28 | 26/28 | 28/30 |
| | h mm | 33 | 48 | 48 | 60 | 80 | 85 |
| | r mm | 7 | 9 | 12 | 9 | 9 | 10 |
| Rò rỉ khoảng cách | | | | | 200 | 320 | 440 |
| Tần số thấp chớp sáng | Khô | 40 | 50 | 55 | 75 | 85 | 100 |
| | Ướt | 12 | 20 | 30 | 55 | 65 | 75 |
| Đâm điện áp (kV) | | | | | 110 | 120 | 135 |
| Cantilever tải không thành công (dan) | | 600 | 900 | 1500 | 1500 | 1800 | 2000 |
| Trọng lượng (kg) | | 0,40 | 0,90 | 1,6 | 1,6 | 2,18 | 3,14 |